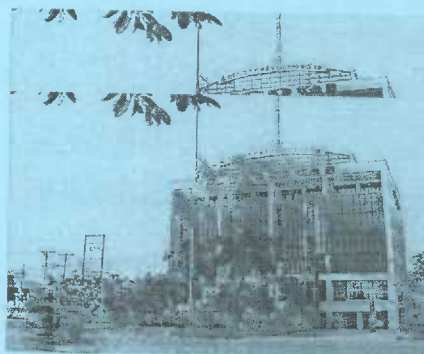


*Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng*  
*Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng số 18*  
**LICOGI - 18**

**Đơn vị lập:** Công ty Mẹ



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 3 - NĂM 2012**

**Gồm có:**

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>572 367 504 639</b>	<b>552 328 159 134</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1 622 201 524</b>	<b>11 099 168 180</b>
1. Tiền (11)	111	V.01	1 622 201 524	11 099 168 180
2. Các khoản tương đương tiền (11,1212)	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>5 901 158 687</b>	<b>18 138 217 796</b>
1. Đầu tư ngắn hạn khác (121,128)	121		5 901 158 687	18 138 217 796
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (129)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>517 255 234 557</b>	<b>479 497 714 828</b>
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		292 397 523 251	290 695 084 876
2. Trả trước cho người bán (331)	132		60 004 895 558	55 582 423 895
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng(337)	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	170 411 409 179	138 778 799 488
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (139)	139		-5 558 593 431	-5 558 593 431
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>45 662 369 079</b>	<b>41 535 399 855</b>
1. Hàng tồn kho (151->157)	141	V.04	45 662 369 079	41 535 399 855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (159)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 926 540 792</b>	<b>2 057 658 475</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (142)	151		1 392 916	5 571 667
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	V.05		
3. Thuế Các khoản phải thu Nhà nước (333)	154		526 938 092	526 938 092
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 398 209 784	1 525 148 716
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>118 410 644 409</b>	<b>139 646 689 038</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị nội bộ (1361)	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (139)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25 073 533 376</b>	<b>26 685 137 507</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12 034 477 599	15 256 699 714
- Nguyên giá (211)	222		30 927 210 296	33 551 012 114
- Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		-18 892 732 697	-18 294 312 400
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá (212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	162 500 000	200 000 000
- Nguyên giá (213)	228		500 000 000	500 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229		- 337 500 000	- 300 000 000
4. Chi phí XDCB dở dang (241)	230	V.11	12 876 555 777	11 228 437 793
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá (217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>87 221 697 810</b>	<b>106 525 429 973</b>
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251		61 771 175 000	61 771 175 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (222)	252			
3. Đầu tư dài hạn khác (228)	258	V.13	25 450 522 810	44 754 254 973
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (229)	259			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6 115 413 223</b>	<b>6 436 121 558</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	V.14	628 914 705	924 623 040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	V.21	5 486 498 518	5 486 498 518
3. Tài sản dài hạn khác	268			25 000 000
<b>TỔNG CỘNG: TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>690 778 149 048</b>	<b>691 974 848 172</b>
<b>A/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>571 478 553 243</b>	<b>571 239 521 164</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>542 552 920 083</b>	<b>539 012 345 141</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn (311,315)	311	V.15	179 596 228 248	181 307 478 475
2. Phải trả cho người bán (331)	312		293 379 215 885	285 845 691 494
3. Người mua trả tiền trước (131)	313		46 940 461 792	53 949 641 613
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	314	V.16	66 602 600	281 155 277
5. Phải trả người lao động (334)	315		2 641 445 187	1 602 007 285
6. Chi phí phải trả (335)	316	V.17	916 534 545	2 933 763 998
7. Phải trả nội bộ (336)	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ hợp đồng (337)	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (338)	319	V.18	12 325 681 325	6 876 608 670
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	323		6 686 750 501	6 215 998 329
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28 925 633 160</b>	<b>32 227 176 023</b>
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ (336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (344,338)	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		3 381 750 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351)	336		361 441 840	362 838 340
7. Dự phòng phải trả dài hạn (352)	337		28 357 726 671	28 357 726 671
8. Doanh thu nhận trước (3387)	338		206 464 649	124 861 012
9. Quỹ Khoa học Công nghệ (356)	339			
<b>B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.22	<b>119 299 595 805</b>	<b>120 735 327 008</b>
<b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>410</b>		<b>119 299 595 805</b>	<b>120 735 327 008</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (411)	411		54 000 000 000	54 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412		35 286 008 182	35 286 008 182
3. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (419)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	416			9 262 726
7. Quỹ Đầu tư phát triển (414)	417		15 729 615 926	15 131 406 750
8. Quỹ dự phòng tài chính (415)	418		4 942 675 002	4 344 465 826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	420		9 341 296 695	11 964 183 524
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	422			
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	433			
<b>TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>690 778 149 048</b>	<b>691 974 848 172</b>

Ngày 15 tháng 10 năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Th.S: Đặng Văn Giang

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

### Quý 3 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	107.940.865.300	118.216.288.611	232.044.904.517	365.132.405.389
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10	VI.27	107.940.865.300	118.216.288.611	232.044.904.517	365.132.405.389
2. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	106.607.736.563	115.246.546.035	228.100.712.526	357.631.562.253
<b>3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.333.128.737</b>	<b>2.969.742.576</b>	<b>3.944.191.991</b>	<b>7.500.843.136</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9.924.280.140	6.650.211.136	39.581.220.709	28.690.155.393
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	8.775.508.756	8.998.211.022	29.289.753.408	24.286.164.295
Trong đó : - Lãi vay	23		8.771.641.023	8.959.400.724	29.260.413.696	24.182.562.297
6. Chi phí bán hàng	24					0
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.393.929.086	2.382.478.810	7.158.163.190	9.049.534.614
<b>8. Lợi tức thuần từ SXKD (20+(21-22)-24-25)</b>	<b>30</b>		<b>87.971.035</b>	<b>-1.760.736.120</b>	<b>7.077.496.102</b>	<b>2.855.299.620</b>
9. Thu nhập khác	31		253.708.785	6.064.801.832	5.496.945.792	15.955.625.381
10. Chi phí khác	32		39.090.909	2.869.644.748	3.233.145.199	6.991.027.405
<b>11. Lợi nhuận khác (31-32)</b>	<b>40</b>		<b>214.617.876</b>	<b>3.195.157.084</b>	<b>2.263.800.593</b>	<b>8.964.597.976</b>
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)</b>	<b>50</b>		<b>302.588.911</b>	<b>1.434.420.964</b>	<b>9.341.296.695</b>	<b>11.819.897.596</b>
11. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.31		896.963.749	0	896.963.749
12. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.32		-511.405.933	0	840.782.201
<b>13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>302.588.911</b>	<b>1.048.863.148</b>	<b>9.341.296.695</b>	<b>10.082.151.646</b>

Người lập biểu

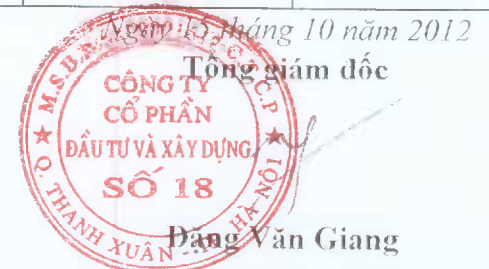


Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Lưu bá Thái



Dương Văn Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Lũy kế đến Quý 3/2012

Diễn giải	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>I. LCTT thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>(12.454.748.181)</b>	<b>(31.240.192.082)</b>
1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ	01	180.645.717.012	182.080.261.043
2. Tiền trả cho người cung cấp HHDV	02	(200.180.314.841)	(245.017.777.216)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(11.806.790.136)	(11.119.457.746)
4. Tiền trả lãi vay	04	(20.424.370.003)	(19.691.469.392)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(1.187.384.689)	(6.621.977.380)
6. Tiền thu khác từ HĐKD	06	75.673.338.830	226.329.268.457
7. Tiền chi khác từ HĐKD	07	(35.174.944.354)	(157.199.039.848)
<b>II. LCTT thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>8.531.760.497</b>	<b>20.964.238.235</b>
1. Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác	21		(46.500.000)
2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác	22		2.830.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua nợ đơn vị khác	23	(1.440.240.000)	(1.200.000.000)
4. Tiền thu nợ vay, bán nợ đơn vị khác	24	3.420.000.000	16.982.857.296
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.201.890.381)	(31.498.190.156)
6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác	26	2.520.439.163	29.930.003.098
6. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.233.451.715	3.966.067.997
<b>III. LCTT thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.544.716.246)</b>	<b>(15.841.712.617)</b>
1. Tiền thu bán CPDN, nhận vốn góp của CĐ	31		2.827.685.161
2. Tiền chi mua CPDN, trả vốn góp cho CĐ	32	(2.304.923.566)	(13.476.543.268)
3. Tiền thu vay ngắn hạn, dài hạn	33	190.689.514.564	186.986.292.799
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(184.741.582.994)	(182.985.263.065)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông	36	(9.187.724.250)	(9.193.884.244)
Tiền thu từ đơn vị nội bộ			
Tiền chi cho đơn vị nội bộ			
<b>LCTT thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(9.467.703.930)</b>	<b>(26.117.666.464)</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60	11.099.168.180	28.975.629.495
Chênh lệch tỷ giá tiền ngoại tệ	61	(9.262.726)	(4.712.971)
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.622.201.524</b>	<b>2.853.250.060</b>

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



Đặng Văn Giang

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần;
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - xây dựng - dịch vụ - khách sạn;
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dầm giáo, nhà công nghiệp; Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật; Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình; Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác; Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch; Xuất nhập khẩu máy móc vật tư; Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
  2. **Tiền và tương đương tiền**
-

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	5-7

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### *Giá trị thương hiệu Licogi*

Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần được mang thương hiệu Licogi. Giá trị thương hiệu Licogi được tạm tính bằng 500.000.000 VND để bổ sung phần vốn Nhà nước tại đơn vị theo Quyết định số 606/HĐQT/ TCT ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Giá trị thương hiệu Licogi được khấu hao trong thời gian 10 năm.

### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia